

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 77/2025/HC-PT

Ngày 20/02/2025

V/v “Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, Quyết định giải quyết khiếu nại”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành- Thư ký viên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Lý- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 722/2024/TLPT-HC ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, Quyết định giải quyết khiếu nại*”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Nhân Văn T, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị V sinh năm 1953; nơi cư trú: đội I N, huyện T, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho người khởi kiện: Bà Nhân Thị H sinh năm 1977;
địa chỉ: đội I N, huyện T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

*** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:** Luật sư Đào Thi L- Công ty L1, Đoàn Luật sư- TP Hà Nội.

* **Người bị kiện:** Chủ tịch và Ủy nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.
2. Bà Nhân Thị H sinh năm 1977. Địa chỉ: đội I N, huyện T, thành phố Hà Nội. Có mặt.
3. Bà Nhân Thị T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: đội I N, huyện T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án, ông T, bà V trình bày: Ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V là người cùng tạo dựng được khối tài sản chung là 217,5m đất tại Đội 9, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội. Nguồn gốc: ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V được giao sử dụng và đã đóng tiền cho Hợp tác xã N để hợp thức hóa diện tích đất trên chuyển đổi thành đất ở. Sau khi được Tổ Hợp tác xã Quang T2 giao cho quản lý sử dụng từ năm 1990 (có biên lai thu tiền không ghi ngày, tháng 5/1991).

Ông Nhân Văn T là thành viên của Tổ hợp tác Quang T2 và tổ chức này được Ủy ban nhân dân xã N giao đất để làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Sau đó, trên cơ sở thông báo của Ủy ban nhân dân xã N, ông Nhân Văn T và các thành viên khác đã đóng 100% tiền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân xã N.

Cuối năm 1991, ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V làm nhà ở Năm 1994, gia đình ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V xây dựng thêm khoảng 130m² nhà trên đất diện tích khoảng 70m² để cả gia đình sử dụng.

Năm 1994, gia đình ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V xây dựng thêm khoảng 130m² nhà trên đất.

Khoảng năm 2002, ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V xây dựng thêm các công trình phụ trợ sinh hoạt để che mưa, che nắng. Toàn bộ diện tích đất 277,5m đã được gia đình xây dựng công trình nhà ở, công trình sinh hoạt hết, không còn chỗ đất nào để trống. Gia đình sử dụng làm chỗ ở và kinh doanh buôn bán thường xuyên, ổn định, không có tranh chấp với ai.

Đến năm 2008, vì nhu cầu sử dụng riêng nên ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V1 tặng cho các con gái sử dụng, theo đó con gái Nhân Thị T1 được tặng riêng 81,3m² đất ở, nhà, công trình trên đất.

Bà Nhân Thị H được bố mẹ tặng cho để quản lý, sử dụng riêng phần nhà, đất diện tích 80,3m². Ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V có lập bằng văn bản và được

Ủy ban nhân dân xã N xác nhận (thời điểm này, địa chỉ nhà, đất thuộc địa giới quản lý hành chính của xã N).

Diện tích còn lại 115,9m² ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V1 chưa lập biên bản cho ai nhưng thực tế ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V đã giao nốt cho hai con gái sử dụng, phân định trên thực tế như sau: Nhân Thị H sử dụng diện tích 142,75m² (gồm cả phần 62,45m² chưa có giấy tờ bố mẹ tặng cho); Nhân Thị T1 được tặng cho quản lý, sử dụng riêng 134,75m² (gồm cả phần 53,45m² bố mẹ chưa có giấy tờ tặng cho); hai bên quản lý là độc lập, riêng rẽ với nhau.

Các bên có đóng thuế sử dụng đất ở trên diện tích thực tế quản lý.

Năm 2021 UBND huyện T ban hành các quyết định sau: 1. Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện T về việc thu hồi đất do ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V1 quản lý, sử dụng. 2. Quyết định số 4498/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị H. 3. Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị T1.

Ông T bà V, chị H, chị T1 thấy ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của mình nên đề nghị Tòa án giải quyết:

a. Sửa Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 11/2021 về: (i) nguồn gốc đất: xác định sử dụng đất được giao trái thẩm quyền đã nộp đủ tiền sử dụng đất; (ii) xác định đúng diện tích đất theo thực tế sử dụng và đóng thuế là 277,5m²; (iii) xác định người sử dụng đất thực tế là các con gái của ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V.

b. Đề nghị sửa một phần quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 4498/QĐ-UBND, 4499/QĐ-UBND ngày 10/11/2021, theo đó: bồi thường 100% diện tích đất đã thu hồi cho người thực tế quản lý, sử dụng đất là (Nhân Thị T1, Nhân Thị H- là những người được ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V cho nhà, đất); đề nghị giải quyết bồi thường 100% giá trị nhà, công trình trên đất và bố trí tái định cư, đảm bảo chỗ ở để ổn định cuộc sống.

Đề nghị hủy các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

2. Người bị kiện – Chủ tịch và Ủy ban nhân dân huyện T gửi văn bản trình bày ý kiến:

1. Căn cứ pháp lý để thực hiện dự án

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (K), huyện T được thực hiện theo các căn cứ Quyết định của UBND thành phố H: số 3553/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án và số 1513/QĐ-UBND ngày 30/3/2011 về việc bổ sung nội dung chi tiết Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 của UBND thành phố về việc Phê duyệt dự án Cải tạo nâng

cấp Quốc lộ A đoạn V - N (K - Km189), huyện T; số 1446/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện T.

Ngày 02/4/2010, UBND huyện T ban hành Thông báo số 1A đoạn V-N (K), huyện T. Ngày 65/TB-UBND thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Q về thông báo kết luận của Chủ tịch UBND Thành phố tại buổi tiếp công dân có 05/11/2018, UBND thành phố H ban hành Thông báo số 1110/TB-U) ngày 31/10/2018 tại UBND huyện T, trong đó có nội dung: đất thu hồi để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A (đoạn V- Giao Thanh tra Thành phố thành lập Đoàn thanh tra liên ngành, tổ chức kiểm tra, làm rõ về nguồn gốc đất đai, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và quá trình sử dụng đất của các hộ dân, quá trình tổ chức thực hiện các chính sách công tác bồi thường GPMB của huyện T làm cơ sở để áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ theo đúng quy định. Ngày 26/7/2019, Thanh tra Thành phố Hà Nội đã ban hành Kết luận số 3443/KL- TTTP (P4) về nguồn gốc đất đai, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và quá trình sử dụng đất của các hộ dân, quá trình tổ chức thực hiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ dân có đất bị thu hồi để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (K), huyện T. Ngày 27/11/2020, Văn phòng UBND Thành phố H ban hành Văn bản số 10355/VP-GPMB về việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (K1), huyện T.

2. Nguồn gốc thửa đất:

Theo Giấy xác nhận nguồn đất của UBND xã N các ngày: 28/11/2017 và ngày 02/5/2021 xác nhận:

- Theo bản đồ đo đạc năm 1986 (theo Chỉ thị 299/TTg) thuộc một phần thửa đất 66, tờ bản đồ 03, tổng diện tích 1.896m, loại đất: đất nông nghiệp xã N xâm canh xã N.

- Theo Bản đồ đo đạc năm 1994 thuộc một phần thửa đất số 12; tờ bản đồ 27.

- Nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất:

Diện tích đất thu hồi 213,9m² (Hai trăm mười ba phẩy chín mét vuông) do ông Nhân Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng thuộc một phần thửa đất số 12; tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc năm 1994). Hiện trạng sử dụng thuộc các thửa đất: thửa đất số 2, thửa đất số 3; tờ bản đồ 07 theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Trung tâm K2 lập ngày 24/10/2011 có nguồn gốc là đất nông nghiệp do UBND xã N quản lý xâm canh xã N.

- Ngày 27/9/1990, UBND xã N ký hợp đồng thuê đất làm dịch vụ với tổ Hợp tác xã Q1 (đại diện là ông Nhân Văn T là tổ trưởng). Ông Nhân Văn T đã nộp tiền theo phiếu thu số 21/5 tháng 5/1991.

- Ngày 02/11/1993, UBND xã N ban hành Quyết định số 12/QĐ UB về việc thu hồi đất đã giao cho Tổ Quang T2.

- Ngày 26/01/1994, UBND huyện T ban hành Văn bản số 38 CV/UB-TT, trong đó có nội dung: yêu cầu Tổ HTX Q2 có trách nhiệm bàn giao trả lại đất cho địa phương trong 15 ngày.

- Ngày 29/10/1994, UBND xã N lập biên bản thanh lý hợp đồng với Tổ hợp tác xã Q2 để chuyển sang quỹ đất công do UBND xã N quản lý. Tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã N không tiến hành thu hồi thửa đất nêu trên theo quy định.

- 106,5m² thuộc một phần thửa đất số 12; tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc năm 1994) là đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã N quản lý xâm canh xã N. Năm 1994, ông Nhân Văn T chiếm đất với diện tích 80,3m² và xây dựng nhà trên đất (thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ 1994); tại thời điểm gia đình chiếm đất và xây dựng công trình trên đất không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về đất đai và xây dựng. Ngày 15/8/2008, ông Nhân Văn T3 và vợ Nguyễn Thị V lập biên bản hợp gia đình tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái là Nhân Thị H (Biên bản hợp gia đình đã được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận). Năm 2008, bà Nhân Thị H chiếm đất với diện tích 26,2m² và xây dựng công trình trên đất. Tại thời điểm gia đình chiếm đất và xây dựng công trình trên đất không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính về đất đai và xây dựng.

- 107,4 m² thuộc một phần thửa đất số 12; tờ bản đồ số 27 (Bản đồ đo đạc năm 1994) là đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã N quản lý xâm canh xã N. Năm 1994, ông Nhân Văn T chiếm đất với diện tích 81,3 m² và xây dựng nhà trên đất (thửa đất đã được thể hiện trên bản đồ 1994), tại thời điểm gia đình chiếm đất và xây dựng công trình trên đất không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về đất đai và xây dựng. Ngày 15/8/2008, Ông Nhân Văn T và vợ Nguyễn Thị V lập biên bản hợp gia đình cho con gái là Nhân Thị T1 (Biên bản hợp gia đình đã được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận). Năm 2008, bà Nhân Thị Thanh C đất với diện tích 26,1m² và xây dựng công trình trên đất. Tại thời điểm gia đình chiếm đất và xây dựng công trình trên đất không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính về đất đai và xây dựng.

3. Trình tự ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án:

Sau khi Ủy ban nhân dân huyện ban hành Thông báo 65/TB-UBND ngày 02/4/2010 thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V-N (K), huyện T. Căn cứ các Điều: 34, 35, 36, 37 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố H, trình tự thu hồi đất đã được thực hiện như sau:

Ngày 02/11/2017, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 7079/QĐ-UBND, 7080/QĐ-UBND về việc kiểm đếm bắt buộc đối với hộ gia đình bà Nhân Thị H, Nhân Thị T1.

Ngày 08/11/2017, Tổ công tác kê khai kiểm đếm bắt buộc do Ủy ban nhân dân huyện T lập đã tiến hành kiểm đếm bắt buộc tài sản trên thửa đất bà Nhân Thị H sử dụng với diện tích 106,5m², bà Nhân Thị T1 sử dụng với diện tích 107,4m² thuộc một phần thửa đất 12, tờ bản đồ 27 (Bản đồ đo đạc năm 1994).

Ngày 28/11/2017, Ủy ban nhân dân xã N ban hành xác nhận nguồn gốc đất: Chủ sử dụng đất là ông Nhân Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị V; người sử dụng đất là bà Nhân Thị H, Nhân Thị T1.

Do Ủy ban nhân dân thành phố H tiếp nhận rất nhiều đơn thư của công dân có đất thu hồi tại dự án. Ngày 05/11/2018, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Thông báo số 1110/TB-UBND về thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tại buổi tiếp công dân có đất thu hồi đề thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A (đoạn Văn Điển-N) ngày 31/10/2018 tại Ủy ban nhân dân huyện T, trong đó có nội dung: Giao Thanh tra Thành phố thành lập Đoàn thanh tra liên ngành, tổ chức kiểm tra, làm rõ về nguồn gốc đất đai, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và quá trình sử dụng đất của các hộ dân, quá trình tổ chức thực hiện các chính sách công tác bồi thường GPMB của huyện T làm cơ sở để áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ theo đúng quy định. Ngày 26/7/2019, Thanh tra Thành phố Hà Nội đã ban hành Kết luận số 3443/KL-TTTP(P4) về nguồn gốc đất đai, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và quá trình sử dụng đất của các hộ dân, quá trình tổ chức thực hiện các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ dân có đất bị thu hồi để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V-N (K), huyện T. Ngày 27/11/2020, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Văn bản số 10355/VP-GPMB về việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (Km 185- Km189), huyện T.

Ngày 02/5/2021, Ủy ban nhân dân xã N lập Giấy xác nhận (điều chỉnh, bổ sung Giấy xác nhận ngày 28/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã N) xác nhận về việc sử dụng đất, tài sản trên đất đối với thửa đất nằm trong chỉ giới GPMB thực hiện dự án.

Ngày 26/10/2021, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện T đã ban hành các Phương án chi tiết số 322/UBND-HĐBT-HT&TĐC về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.

Ngày 10/11/2021, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành các Quyết định: số 4456/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 213,9m² đất do ông để thực hiện dự án; số

4498/QĐ-UBND, 4499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V2 đang quản lý, sử dụng tại xã ngọc Hồi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại xã N để thực hiện dự án đối với bà Nhân Thị H, Nhân Thị T1.

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện T đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố H.

Việc Ủy ban nhân dân huyện B các Quyết định: số 4456/QĐ- UBND ngày 10/11/2021 về việc thu hồi đất do ông Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V sử dụng để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (K - Km189), huyện T; số 4498/QĐ- UBND ngày 10/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị H; số 4499/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị Thanh T4 quy định Luật Đất đai năm 2013, dựa trên việc xác nhận nguồn gốc đất theo hồ sơ địa chính do Ủy ban nhân dân xã N cung cấp, việc xác nhận nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã N ngày 28/11/2017 và ngày 02/5/2021; theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, phần I.1 của Tờ trình số 9901/TTrLN: STNMT-STC-UBNDHTT ngày 10/11/2020 của Sở T6, Sở T7, Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (Km 185-Km189), huyện T; Văn bản số 10355/VP- GPMB ngày 27/11/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (Km 185- Km189), huyện T là đúng theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở pháp lý để thực hiện việc thu hồi đất:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND thành phố

. Văn bản số 10355/VP-GPMB ngày 27/11/2020 của Văn phòng UBND hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn Văn Điển - Ngọc Thành P về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu Hồi (Km 185- Km189), huyện T.

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết vụ việc theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, thành phố Hà Nội không có văn bản trình bày ý kiến.

3.2. Bà Nhân Thị H, Bà Nhân Thị T5 thống nhất với phần trình bày của ông Nhân Văn T và Nguyễn Thị V.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2024/HC-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính; Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V khiếu kiện các quyết định hành chính về thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất, quyết định - Quyết định số 4456/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi đất do ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng.

- Quyết định số 4498/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị H.

- Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị T1.

Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 giải quyết khiếu nại của bà Nhân Thị H;

Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 giải quyết khiếu nại của bà Nhân Thị Thanh

Và các quyết định hành chính liên quan khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/5/2024, người khởi kiện là ông Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Chị Nhân Thị H, Nhân Thị T1 nhưng không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên ý kiến trình bày tại giai đoạn sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía người khởi kiện không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới.

Người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo hợp lệ, hình thức nội dung đơn phù hợp đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện, căn cứ vào các ý kiến trình bày của đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các quyết định, hành vi bị khởi kiện thuộc lĩnh vực hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115 Luật tố tụng hành chính. Người khởi kiện gửi đơn đề nghị Tòa án giải quyết trong thời hiệu khởi kiện phù hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Các đương sự đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử khi có đương sự vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án của người khởi kiện; Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu của người khởi kiện và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3]. Xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 4456/QĐ- UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc thu hồi đất do ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V quản lý, sử dụng (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4456/QĐ-UBND): Căn cứ khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố H; Văn bản số 10355/VP- GPMB ngày 27/11/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ A đoạn V - N (Km 185- Km189), huyện T. UBND huyện T đã ban hành quyết định nêu trên đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành. Về nội dung quyết định: Việc thu hồi đất phục vụ cho xây dựng công trình hạ tầng công cộng, vì lợi ích chung.

[4] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của: Quyết định số 4498/QĐ- UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị H (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4498/QĐ-UBND); Quyết định số 4499/QĐ- UBND ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà Nhân Thị T1 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 4499/QĐ-UBND).

[4.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục, thời hạn ban hành quyết định: Các quyết định nêu trên đã căn cứ khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Quyết định số 10/2017/QĐ- UBND ngày 19.3.2017 của Ủy ban nhân dân thành phố H; Thông báo số 8545/TB-STC ngày 19.12.2020 của Sở T7; Quyết định số 30/2019/QĐ- UBND ngày 31.12.2019 của Ủy ban nhân dân thành phố H; Thông báo số 65/TB-UBND ngày 02.4.2010 của Ủy ban nhân dân huyện T; Tờ trình liên ngành số 9901/TT-LN ngày 10.11.2020; Văn bản số 10355/VP-GPMB ngày 27.11.2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố H. Do đó, các Quyết định số 4498/QĐ-UBND; Quyết định số 4499/QĐ-UBND đã được ban hành đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành.

[4.2] Về tính hợp pháp có căn cứ của nội dung 2 quyết định nêu trên

+ Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Nguồn gốc đất bị thu hồi của bà H, bà T1 là diện tích đất nằm trong chỉ giới thu hồi của ông Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V1 có nguồn gốc do chiếm đất do Ủy ban nhân dân xã N quản lý. Do vậy, không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định tại mục a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai năm 2013. Ý kiến của bà H yêu cầu được bồi thường về đất với giá 100.000.000 đồng/m² là không có cơ sở để thực hiện.

Liên quan đến việc hỗ trợ về đất: Ngày 10/11/2020 Liên ngành có Tờ trình số 9901/TTILN: STNMT-STC-UBNDHTT báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố X, hỗ trợ về đất cho các hộ vướng mắc về chính sách khi thực hiện dự án. Ngày 27/11/2020 Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Văn bản số 10355/VP-GPMB về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ A đoạn V- N trên địa bàn huyện T, trong đó có nội dung: “Thống nhất với đề xuất của Liên ngành: sở T6, Sở T7 và Ủy ban nhân dân huyện T tại Tờ trình Liên ngành số 9901/TT- LN: STNMT-STC-UBNDHTT ngày 10.11.2020.

Căn cứ chính sách hỗ trợ về đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận, các đơn vị liên quan đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung, niêm yết công khai, lấy ý kiến của các hộ và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với bà Nhân Thị H1 các hộ chuyển đổi từ ngày 15/10/1993 đến trước 01/7/2004: Hỗ trợ bằng H, trong đó; “đối với các hộ sử dụng đất có nguồn gốc do lấn, chiếm: Trường 20% giá đất ở cùng vị trí theo Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân Thành phố tại thời điểm phê duyệt phương án hỗ trợ đối với phần diện tích đất thực tế có xây dựng nhà ở, công trình phục vụ để ở bị thu hồi nhưng tối đa không quá 60m²/1 chủ sử dụng đất. Phần diện tích còn lại (nếu có) không được bồi thường, hỗ trợ. Đối chiếu với quy định trên, Ủy ban nhân dân huyện P1 phương án bồi thường, hỗ trợ về đất đối với ông Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V với diện tích 60m² là đúng quy định.

Do đó, người khởi kiện yêu cầu bồi thường đối với toàn bộ diện tích gia đình đang sử dụng là không có cơ sở để thực hiện.

+ Đối với yêu cầu được bồi thường 100% về nhà ở và công trình gắn liền với đất: Nhà ở và công trình xây dựng trên đất không hợp pháp từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 theo xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã N và khi xây dựng công trình không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng. Vì vậy, áp dụng Khoản 2, Điều 14 Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/03/2017 chỉ được hỗ trợ 50% theo đơn giá do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại Quyết định số 18/2019/QĐ- UBND ngày 14/10/2019 về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội là đúng quy định.

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 4498/QĐ-UBND; Quyết định số 4499/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của: Quyết định số 1881/QĐ- UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Ngân Thị H2 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1181/QĐ-UBND); Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 30/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Nhân Thị T1 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1182/QĐ-UBND):

[5.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành quyết định: Theo quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại tố cáo ngày 11.11.2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19.10.2020: Sau khi nhận được đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T đã thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu, quyết định xác minh nội dung khiếu nại, yêu cầu báo cáo giải trình, lập biên bản xác minh nội dung khiếu nại, lập biên bản đối thoại với người khiếu nại, ban hành quyết định giải quyết khiếu nại

số Quyết định số 1881/QĐ-UBND và Quyết định số 1882/QĐ-UBND là đúng về thủ tục giải quyết khiếu nại.

[5.2] Về nội dung: Do các Quyết định số 4456/QĐ-UBND; Quyết định số 4498/QĐ-UBND và Quyết định số 4499/QĐ-UBND được ban hành đúng quy định của pháp luật. Do đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu giữ nguyên các quyết định trên là có căn cứ và hợp pháp.

[6] Từ các căn cứ, nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nhân Văn T, bà Nguyễn Thị V là đúng pháp luật. Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm đã phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát bác kháng cáo của người khởi kiện giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Nhân Văn T và bà Nguyễn Thị V;

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 78/2024/HC-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Về án phí: ông T, bà V được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hà Nội;
- VKSND tp Hà Nội;
- Cục THADS tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến